

Số: 561 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép thực hiện báo cáo học thuật
tại các Bộ môn trong học kỳ II năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10/12/2025;
Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 26/6/2025;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách
nhiệm và thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công
lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Chương IV của Quy định về Quản lý hoạt động Khoa học công nghệ
quy định về việc Quản lý hoạt động nghiên cứu sinh hoạt học thuật của các giảng viên
và cán bộ khoa học tại các bộ môn, ban hành theo Quyết định số 2311/QĐ-MĐC,
ngày 25/12/2023;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Khoa học Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thực hiện các báo cáo học thuật (có danh mục kèm theo)
trong học kỳ II năm học 2025-2026.

Điều 2. Các giảng viên và cán bộ khoa học có tên trong Điều 1 có trách nhiệm
thực hiện báo cáo học thuật theo Quy định của Nhà trường đúng với nội dung thực
hiện và thời gian đã được đăng ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Khoa học Công nghệ, Trưởng phòng Kế
hoạch Tài chính, Trưởng các Khoa, Bộ môn, các giảng viên và cán bộ khoa học có tên
tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các PHT (để phối hợp chỉ đạo);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, KHTC, KHCN.

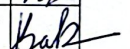
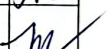


TT	Họ và tên người báo cáo	Tên báo cáo học thuật	Thời gian báo cáo dự kiến
65	Phạm Tiến Dũng	Tìm hiểu về điểm eutectic và ứng dụng	6/2026
66	Phạm Tiến Dũng	Tìm hiểu về bệnh do thuốc	6/2026
67	Nguyễn Thị Kim Thoa	Tìm hiểu về đặc điểm sinh thái và công dụng của các loài trong chi Nhàu (Morinda L.)	6/2026
68	Nguyễn Thị Kim Thoa	Tìm hiểu về thành phần hóa học của các loài trong chi Nhàu (Morinda L.)	6/2026
69	Hà Mạnh Hùng	Nghiên cứu chế tạo và đặc trưng chất ức chế ăn mòn hạt nano SiO ₂ hấp thụ 3,5-dinitrobenzoic axit (nanocarrier SiO ₂ @DNBA)	6/2026
70	Hà Mạnh Hùng	Tổng hợp chất ức chế ăn mòn hạt nano SiO ₂ biến tính silane và 3,5 dinitrobenzoic axit	6/2026
71	Võ Thị Hạnh	Thực trạng ô nhiễm thuốc kháng sinh đến môi trường sống	6/2026
72	Võ Thị Hạnh	Nghiên cứu khả năng hấp phụ thuốc kháng sinh tetracyclin bằng than hoạt tính	6/2026
73	Công Tiến Dũng	Xây dựng bài giảng: Hoạt động của thuốc tại enzyme	6/2026
74	Công Tiến Dũng	Vật liệu Geopolymer làm chất hấp phụ xử lý ô nhiễm F-trong môi trường nước	6/2026
75	Nguyễn Thị Thu Hiền	Tìm hiểu về thành phần hóa học chi Mẫu đơn (Paeonia L.)	6/2026
76	Nguyễn Thị Thu Hiền	Tìm hiểu về hoạt tính sinh học chi Mẫu đơn (Paeonia L.)	6/2026
77	Lê Thị Phương Thảo	Kháng sinh họ tetracycline	6/2026
78	Lê Thị Phương Thảo	Các phương pháp xử lý dư lượng kháng sinh trong nước	6/2026
Bộ môn Ngôn ngữ Anh			
79	Nguyễn Đạo Lý Nhân Phúc	Trật tự từ trong câu hỏi tiếng Anh và ứng dụng trong giao tiếp.	6/2026
80	Nguyễn Đạo Lý Nhân Phúc	Guest Perceptions of Hotels and Hotel Services.	6/2026
81	Nguyễn Thị Thảo	Origins of English idioms	6/2026
82	Nguyễn Thị Cúc	Tổng quan lý thuyết về các phương pháp dạy viết bài luận tiếng Anh	6/2026
83	Nguyễn Hồng Vân	Đề xuất phương án dạy kỹ năng Đọc hiểu trình độ trung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, trường Đại học Mỏ - Địa chất	6/2026
84	Vũ Thái Linh	Đề xuất phương pháp giảng dạy môn học "Kỹ năng Nghe 1" cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, trường Đại học Mỏ - Địa chất	6/2026
85	Vũ Thái Linh	Nghiên cứu giảng dạy môn học "Kỹ năng Nói 1" cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, trường Đại học Mỏ - Địa chất	6/2026
86	Trương Thị Thanh Thủy	Kỹ thuật Shadowing trong luyện kỹ năng nói tiếng Anh	6/2026
87	Trương Thị Thanh Thủy	Áp dụng kỹ thuật Shadowing trong dạy kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường ĐH Mỏ - Địa chất	6/2026
Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc			01/2026
88	Dương Thị Mỹ Linh	Nghiên cứu đối chiếu từ ngữ văn hóa Hán - Việt từ góc nhìn giao thoa văn hóa và ứng dụng trong giảng dạy tiếng	6/2026

TT	Họ và tên người báo cáo	Tên báo cáo học thuật	Thời gian báo cáo dự kiến
		Trung cho sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội.	
89	Dương Thị Mỹ Linh	Nghiên cứu dịch thuật các thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Trung từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa	6/2026
90	Nguyễn Thị Thu Phúc	Tìm hiểu về cách sử dụng phủ định từ "not" trong tiếng Anh	6/2026
Bộ môn Toán			
91	Nguyễn Thế Lâm	Sử dụng quy tắc L'hospital để tính giới hạn	6/2026
92	Lê Thị Hương Giang	Một số dạng toán ma trận trong Olympic Đại số tuyến tính	6/2026
93	Hoàng Ngự Huân	Sự tương đồng về cấu trúc hàm mũ trong các mô hình thực nghiệm: Từ Kinh tế học đến Kỹ thuật Thủy văn	6/2026
94	Nguyễn Thị Lan Hương	Toán học và ứng dụng trong thực tiễn	6/2026
95	Đào Xuân Hưng	Tập hút toàn cục	6/2026
96	Nguyễn Thu Hằng	Một số khoảng cách giữa các biến ngẫu nhiên (Phần 1)	6/2026
97	Nguyễn Thu Hằng	Một số khoảng cách giữa các biến ngẫu nhiên (Phần 2)	6/2026
98	Phạm Ngọc Anh	Một số bài toán ứng dụng của tích phân	6/2026
99	Nguyễn Thị Hằng	Một số mô hình lọc xác suất và ứng dụng	6/2026
100	Nguyễn Thuỳ Linh	Một số bài toán tính đạo hàm bằng định nghĩa	6/2026
101	Phạm Tuấn Cường	Khai triển Taylor và ứng dụng	6/2026
102	Phạm Tuấn Cường	Khai triển Fourier và ứng dụng	6/2026
103	Lê Bích Phượng	Phân loại và phương pháp giải một số bài toán tổ hợp trong các kì thi Olympic Toán học.	6/2026
104	Hà Hữu Cao Trình	Bài toán đếm trong kì thi Olympic toán sinh viên	6/2026
105	Hà Hữu Cao Trình	Chu Trình Euler và ứng dụng	6/2026
Bộ môn Vật lý			
106	Hồ Quỳnh Anh	Tìm hiểu phương pháp chế tạo nano Cu ứng dụng trong tán xạ raman tăng cường bề mặt	6/2026
107	Hồ Quỳnh Anh	Xây dựng bài giảng chi tiết chương 1 môn Vật lý chất rắn: Cấu trúc tinh thể	6/2026
108	Nguyễn Thị Diệu Thu	Xây dựng bài giảng chi tiết chương 2 môn Vật lý chất rắn: Nhiễu xạ và mạng đảo	6/2026
109	Nguyễn Thị Diệu Thu	Trao đổi nội dung bài giảng "Chương 2. Tính chất điện của vật liệu" của học phần tính chất và ứng dụng của vật liệu	6/2026
110	Nguyễn Mạnh Hùng	Công nghệ chế tạo và gia công vật liệu kim loại	6/2026
111	Đỗ Thị Hồng Hải	Giản đồ pha trạng thái ngưng tụ của hệ exciton-polariton-photon	6/2026
112	Tổng Bá Tuấn	Nghiên cứu hiệu ứng giam giữ sóng điện từ trong dựa trên vật liệu biến hóa.	6/2026
113	Tổng Bá Tuấn	Xây dựng ứng dụng mô phỏng trực quan hiện tượng BIC trong vật liệu biến hóa bằng ngôn ngữ python.	6/2026
114	Nguyễn Thị Hậu	Trao đổi nội dung chương 1,2,3 môn học "Nhiệt động lực học vật liệu"	6/2026
115	Nguyễn Thị Hậu	Trao đổi nội dung chương 4,5,6 môn học "Nhiệt động lực học vật liệu"	6/2026
116	Bùi Hữu Nguyên	Nghiên cứu mô phỏng ứng dụng hiệu ứng siêu dẫn trong	6/2026

DANH SÁCH CÁN BỘ THAM DỰ HỘI THẢO SINH HOẠT HỌC THUẬT

- Nội dung hội thảo: Báo cáo học thuật Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc
- Địa điểm hội thảo: VP Bộ Môn Ngôn ngữ Trung Quốc, P.C404B nhà C
- Báo cáo viên: Nguyễn Thị Thu Phúc; Dương Thị Mỹ Linh
- Thời gian hội thảo ngày 24 tháng 6 năm 2026 .

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ký tên
1	Trần Thị Thu Hiền	Phụ trách BM	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
2	Dương Thị Mỹ Linh	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
3	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
4	Nguyễn Thị Thu Phúc	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
5	Đỗ Hữu Hoàng Bách	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
6	Tạ Thị Hồng Tú	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
7	Nguyễn Thị Thùy	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
8	Lê Xuân Trang	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	

Tổng số người tham dự: 08

Phụ trách Bộ môn
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hiền

Ngày 24 tháng 06 năm 2026

Người lập danh sách
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy

BIÊN BẢN TRÌNH BÀY BÁO CÁO HỌC THUẬT
Học kỳ II, năm học 2025 – 2026

Thời gian: 14h ngày 24/06/2026

Địa điểm: Văn phòng Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc

Chủ trì: TS. Trần Thị Thu Hiền, Phụ trách Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc

Thư ký: ThS. Nguyễn Thị Thùy

Tên báo cáo: Nghiên cứu dịch thuật các thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong
tiếng Trung từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa

Báo cáo viên: ThS. Dương Thị Mỹ Linh

TIỀN TRÌNH

1. Báo cáo viên trình bày bản báo cáo

Mở đầu buổi báo cáo, báo cáo viên nêu rõ tầm quan trọng của dịch thuật trong giao tiếp liên văn hóa và tính hàm tải văn hóa cao của các thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Hán. Tiếp theo, báo cáo viên giới thiệu tổng quan các nghiên cứu đi trước, chỉ ra khoảng trống nghiên cứu và thiết lập cơ sở lý thuyết dựa trên ba trụ cột: lý thuyết giao tiếp liên văn hóa, ngôn ngữ học tri nhận và lý thuyết dịch thuật. Đi sâu vào nội dung chính, tác giả phân tích các đặc trưng văn hóa cốt lõi của loại thành ngữ này, bao gồm tính biểu trưng, tính ẩn dụ tri nhận và sự phản ánh hệ giá trị dân tộc Trung Hoa. Báo cáo viên sau đó chỉ ra bốn khó khăn, khác biệt chủ yếu khi dịch thuật sang tiếng Việt là sự sai lệch biểu tượng, khác biệt nhận thức ẩn dụ, khoảng trống ngữ nghĩa và sự không tương đồng chức năng ngữ dụng. Để giải quyết các thách thức này, người trình bày đề xuất và phân tích cụ thể 5 chiến lược dịch thuật linh hoạt kèm theo các ví dụ minh họa điển hình. Cuối cùng, báo cáo viên kết luận lại toàn bộ nội dung, nhấn mạnh dịch thuật thành ngữ động vật là một quá trình chuyển đổi ý nghĩa liên văn hóa phức tạp và khẳng định giá trị tham khảo của nghiên cứu đối với công tác giảng dạy tiếng Trung tại Việt Nam.

2. Nhận xét

2.2. Ths. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh:

Bài viết có chủ đề rõ ràng, phù hợp với lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc, dịch thuật và giao tiếp liên văn hóa. Bố cục bài tương đối đầy đủ, gồm tóm tắt, từ khóa, mở đầu, tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, nội dung phân tích, chiến lược dịch thuật, kết luận và tài liệu tham khảo. Các phần được sắp xếp khá logic, thể hiện được định hướng của một báo cáo học thuật. Về hình thức, văn bản được trình bày tương đối nghiêm túc, hệ thống đề mục rõ ràng

Về ngôn ngữ, bài viết có văn phong học thuật, diễn đạt nhìn chung rõ ràng và mạch lạc.

Phần đề xuất các chiến lược dịch như dịch trực tiếp, dịch ý, thay thế tương đương văn hóa và dịch giải thích cũng tương đối hợp lý. Tuy vậy, bài viết nên làm rõ hơn phương pháp nghiên cứu

cứ, nguồn ngữ liệu, tiêu chí lựa chọn thành ngữ và đóng góp mới của nghiên cứu để tăng tính thuyết phục.

Về trích dẫn và tài liệu tham khảo, bài viết đã có sử dụng một số nguồn trong và ngoài nước, Báo cáo đã có hệ thống ví dụ minh họa phong phú và thể hiện được mối liên hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và dịch thuật. Nếu tác giả tiếp tục chỉnh sửa về hình thức trình bày, chuẩn hóa trích dẫn, làm rõ phương pháp nghiên cứu và rút gọn một số đoạn diễn đạt, bài viết sẽ có chất lượng học thuật tốt hơn.

2.2. Ths. Tạ Thị Hồng Tú:

Ưu điểm của bài viết: Đề tài có tính học thuật và thực tiễn. Đề tài phù hợp với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, dịch thuật Hán – Việt, nghiên cứu văn hóa, giảng dạy tiếng Trung. Đề tài cũng có phạm vi tương đối rõ, không quá rộng, có tính ứng dụng thực tế cao. Cấu trúc bài phù hợp, bài có đầy đủ các phần: tóm tắt, từ khóa, mở đầu, tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, phân tích vấn đề, giải pháp/chiến lược, kết luận, tài liệu tham khảo.

Những điểm còn hạn chế: thiếu tính “nghiên cứu thực chứng”, phần “Tổng quan nghiên cứu” còn mỏng, chưa có bảng phân loại dữ liệu.

2.3. Ths. Nguyễn Thị Thùy:

Về hình thức trình bày bài báo cáo tuân thủ nghiêm ngặt cấu trúc của một nghiên cứu khoa học thông thường, bao gồm đầy đủ các phần: tóm tắt, từ khóa, mở đầu, tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, nội dung phân tích, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo. Nhược điểm: thiếu tính trực quan trong trình bày dữ liệu. Bài viết sử dụng thuật ngữ chuyên ngành chính xác, văn phong khoa học. Bài viết đã nêu được các giải pháp mang tính thực tiễn cao. Tài liệu tham khảo bao gồm cả tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Trung Quốc, thể hiện sự bao quát nguồn tài liệu đa ngữ. Để nâng cao chất lượng khoa học của bài báo cáo, tác giả nên bổ sung công cụ trực quan (Bảng biểu), sửa lỗi ngòi bút và tinh giản văn phong.

2.4. TS. Trần Thị Thu Hiền:

Đề tài lựa chọn hướng nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng và dịch thuật học, tập trung khảo sát vấn đề chuyển dịch các thành ngữ chứa yếu tố chỉ động vật trong tiếng Hán dưới góc độ giao tiếp liên văn hóa. Đây là hướng nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn nhất định trong bối cảnh giao lưu ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam – Trung Quốc ngày càng phát triển sâu rộng. Xét về tổng thể, công trình đã xác định được đối tượng nghiên cứu tương đối rõ ràng, xây dựng bố cục hợp lý, đồng thời bước đầu vận dụng các lý thuyết liên quan như giao tiếp liên văn hóa, ngôn ngữ học tri nhận và dịch thuật học để giải thích hiện tượng ngôn ngữ được khảo sát. Tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu học thuật chuyên ngành, công trình vẫn thiên về mô tả và diễn giải hiện tượng ngôn ngữ hơn là phân tích chuyên sâu dựa trên hệ thống ngữ liệu và khung lý thuyết khoa học chặt chẽ. Một số nội dung còn mang tính khái quát, chưa khai thác đầy đủ chiều sâu học thuật của vấn đề nghiên cứu.

Điểm mạnh của đề tài: Lựa chọn đề tài có ý nghĩa thực tiễn, có sự tiếp cận liên ngành, hệ thống ví dụ minh họa tương đối tiêu biểu, khẳng định được vai trò của yếu tố văn hóa trong dịch thuật. Hạn chế của đề tài: tính mới khoa học chưa thực sự nổi bật, quy mô ngữ liệu nghiên cứu còn hạn chế.

3. Kết luận

Bài viết phù hợp với các tiêu chí của báo cáo học thuật cấp trường.

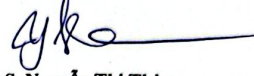
Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2026

Chủ trì



TS. Trần Thị Thu Hiền

Thư ký



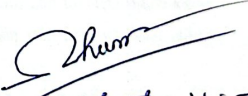
ThS. Nguyễn Thị Thùy

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
Bộ Môn Ngôn ngữ Trung Quốc

BÁO CÁO HỌC THUẬT
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

NGHIÊN CỨU DỊCH THUẬT CÁC THÀNH NGỮ
CHỨA TỪ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG TRUNG
TỪ GÓC ĐỘ GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA

Báo cáo viên: GV. ThS Dương Thị Mỹ Linh
Đơn vị: Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc, Khoa KHCB


Dương Thị Mỹ Linh

Hà Nội – 06/2026

Nghiên cứu dịch thuật các thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Trung từ góc độ giao tiếp liên văn hóa

Dương Thị Mỹ Linh

BM Ngôn ngữ Trung Quốc, Khoa Khoa học cơ bản

Tóm tắt

Thành ngữ chứa từ chỉ động vật là một đơn vị ngôn ngữ quan trọng trong tiếng Hán, mang đậm đặc trưng văn hóa và ý nghĩa ẩn dụ phong phú, được sử dụng khá phổ biến trong giao tiếp liên văn hóa, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cho hoạt động dịch thuật. Do sự khác biệt về bối cảnh lịch sử, phương thức sống, tín ngưỡng tôn giáo và nhận thức văn hóa giữa các dân tộc, cùng một loài động vật thường mang những ý nghĩa biểu trưng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, từ đó dễ dẫn đến sai lệch ngữ nghĩa và hiểu nhầm văn hóa trong quá trình dịch thuật. Bài viết này tiếp cận từ góc độ lý thuyết giao tiếp liên văn hóa, kết hợp với ngôn ngữ học tri nhận và lý thuyết dịch thuật, nhằm thảo luận về hàm ý văn hóa, những khó khăn trong dịch thuật và các chiến lược dịch đối với thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Hán. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu kết hợp với phân tích trường hợp, lựa chọn một số thành ngữ tiêu biểu như “对牛弹琴” (đàn gảy tai trâu), “狐假虎威” (cáo mượn oai hùm), “望子成龙” (mong con thành tài), “狼心狗肺” (lòng lang dạ sói) để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy những khó khăn chủ yếu trong dịch thuật loại thành ngữ này nằm ở sự khác biệt về biểu tượng văn hóa, khác biệt trong nhận thức ẩn dụ, hiện tượng khoảng trống ngữ nghĩa và sự không tương đồng về chức năng ngữ dụng. Trên cơ sở đó, người dịch cần linh hoạt vận dụng các chiến lược như dịch trực tiếp, dịch ý, thay thế văn hóa và dịch giải thích tùy theo ngữ cảnh cụ thể nhằm nâng cao độ chính xác của bản dịch và hiệu quả giao tiếp liên văn hóa. Nghiên cứu này hy vọng sẽ cung cấp tài liệu tham khảo cho nghiên cứu dịch thuật thành ngữ tiếng Hán, giao tiếp liên văn hóa và hoạt động giảng dạy tiếng Trung tại Việt Nam.

Từ khóa: thành ngữ chứa từ chỉ động vật; giao tiếp liên văn hóa; dịch thuật thành ngữ; từ ngữ văn hóa; chiến lược dịch thuật.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng phát triển sâu rộng, dịch thuật với vai trò là cầu nối quan trọng trong giao lưu xuyên ngôn ngữ và xuyên văn hóa không chỉ đòi hỏi sự chuyển đổi về mặt hình thức ngôn ngữ mà còn cần truyền tải chính xác hàm ý văn hóa và mục đích giao tiếp của ngôn ngữ nguồn. Vì vậy, làm thế nào để thực hiện

chuyển tải ngôn ngữ một cách hiệu quả trong những bối cảnh văn hóa khác nhau đã trở thành một vấn đề quan trọng trong nghiên cứu dịch thuật.

Thành ngữ là một bộ phận quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Hán, mang những đặc điểm như kết cấu cố định, ý nghĩa phong phú, cách diễn đạt sinh động và tính hàm tải văn hóa cao; đây cũng là kết tinh ngôn ngữ của quá trình phát triển lịch sử lâu dài và sự tích lũy văn hóa của dân tộc Trung Hoa. Trong đó, thành ngữ chứa từ chỉ động vật giữ vị trí quan trọng nhờ tính hình tượng và tính ẩn dụ nổi bật. Con người thường dựa vào đặc điểm hình thái, tập tính sinh hoạt và ý nghĩa biểu trưng văn hóa của động vật để biểu đạt nhận thức về tính cách con người, hiện tượng xã hội hoặc kinh nghiệm sống. Chẳng hạn, “狐假虎威” (cáo mượn oai hùm) phản ánh hiện tượng dựa thế quyền lực, “对牛弹琴” (đàn gảy tai trâu) thể hiện việc giao tiếp không đúng đối tượng, còn “望子成龙” (mong con thành tài) gửi gắm kỳ vọng truyền thống của cha mẹ đối với sự thành đạt của con cái. Những thành ngữ này không chỉ mang ý nghĩa ngôn ngữ mà còn hàm chứa nhận thức văn hóa sâu sắc và hệ giá trị dân tộc.

Tuy nhiên, trong các bối cảnh văn hóa khác nhau, cùng một loài động vật có thể gọi lên những liên tưởng văn hóa khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Ví dụ, trong văn hóa Trung Quốc, “rồng” thường tượng trưng cho sự cao quý, cát tường và thành công; trong khi ở văn hóa phương Tây, *dragon* thường gắn với sự nguy hiểm hoặc tà ác. Tương tự, trong tiếng Hán, “chó” phần lớn mang sắc thái nghĩa tiêu cực, còn trong văn hóa Anh ngữ, *dog* thường gắn với lòng trung thành và sự thân thiện. Những khác biệt về biểu tượng văn hóa này khiến cho việc dịch thành ngữ chứa từ chỉ động vật dễ dẫn đến tình trạng tương đương về mặt từ ngữ nhưng sai lệch về mặt ý nghĩa, hiểu nhầm văn hóa, thậm chí thất bại trong giao tiếp. Vì vậy, dịch thuật thành ngữ động vật không chỉ là vấn đề chuyển đổi ngôn ngữ, mà còn là quá trình tái cấu trúc ý nghĩa trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa.

Bài viết này tiếp cận từ góc độ lý thuyết giao tiếp liên văn hóa, kết hợp với ngôn ngữ học tri nhận và lý thuyết dịch thuật để phân tích đặc trưng văn hóa, những khó khăn trong dịch thuật cũng như các chiến lược dịch đối với thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Hán. Thông qua việc phân tích các trường hợp điển hình, nghiên cứu hướng tới việc nâng cao độ chính xác trong dịch thuật thành ngữ động vật và hiệu quả giao tiếp liên văn hóa, đồng thời cung cấp thêm tài liệu tham khảo cho hoạt động dạy và học tiếng Hán của học sinh Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Từ việc tổng hợp các nghiên cứu đã có, tôi thấy rằng, mặc dù thành ngữ động vật đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau, song vẫn tồn tại một số khoảng trống

nghiên cứu đáng chú ý. Thứ nhất, từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, các học giả chủ yếu quan tâm đến cơ chế hình thành ý nghĩa và cấu trúc ẩn dụ của thành ngữ động vật. Tiêu biểu, Phan Phương Thanh (2019) nghiên cứu thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Hán và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, phân tích mối quan hệ giữa hình tượng động vật, ảnh xạ ẩn dụ và nhận thức văn hóa. Thứ hai, từ góc độ ngữ nghĩa văn hóa, nhiều nghiên cứu tập trung vào sự khác biệt trong ý nghĩa biểu trưng của hình tượng động vật giữa các ngôn ngữ và nền văn hóa khác nhau. Nguyễn Văn Trào (2014) khi nghiên cứu từ ngữ chỉ động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt đã chỉ ra rằng cùng một loài động vật nhưng trong các nền văn hóa khác nhau có thể mang những liên tưởng và giá trị biểu trưng không giống nhau, thậm chí trái ngược. Thứ ba, từ góc độ dịch thuật học, một số nghiên cứu đã bàn đến các phương pháp chuyển dịch thành ngữ và biểu đạt mang tính văn hóa. Trần Thị Thanh Loan (2022), khi nghiên cứu ẩn dụ động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt, cho rằng việc dịch các biểu đạt ẩn dụ không thể chỉ dựa vào chuyển đổi ngôn ngữ bề mặt mà cần chú ý đến sự khác biệt trong nhận thức văn hóa của người tiếp nhận. Bên cạnh đó, các công trình của 梁远 (2017) và 赵玉兰 (2002) đã cung cấp những cơ sở phương pháp luận quan trọng về dịch trực tiếp, dịch ý và chuyển đổi ngữ nghĩa trong thực tiễn dịch thuật Hán-Việt.

Phần lớn các công trình tập trung vào phân tích ngữ nghĩa, biểu tượng văn hóa hoặc kỹ thuật dịch thuật riêng lẻ, trong khi cách tiếp cận tích hợp giữa dịch thuật và giao tiếp liên văn hóa còn tương đối hạn chế. Nhiều nghiên cứu tập trung vào đối chiếu tiếng Anh với các ngôn ngữ khác, trong khi nghiên cứu chuyên sâu về dịch thuật thành ngữ động vật giữa tiếng Hán và tiếng Việt vẫn chưa nhiều, mặc dù hai ngôn ngữ này có nhiều điểm giao thoa văn hóa nhưng cũng tồn tại không ít khác biệt trong cách biểu đạt và nhận thức. Hơn nữa, các nghiên cứu hiện nay thường chú trọng phân tích ngôn ngữ nguồn mà chưa đánh giá đầy đủ khả năng tiếp nhận của người đọc ngôn ngữ đích, tức là chưa thực sự đặt trọng tâm vào hiệu quả giao tiếp liên văn hóa.

Xuất phát từ những khoảng trống đó, bài viết này lựa chọn tiếp cận vấn đề dịch thuật thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Hán từ góc độ giao tiếp liên văn hóa. Trên cơ sở kết hợp lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận và lý thuyết dịch thuật, nghiên cứu tập trung phân tích những khác biệt văn hóa và nhận thức giữa tiếng Hán và tiếng Việt, từ đó đề xuất các chiến lược dịch phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả truyền đạt và khả năng tiếp nhận trong giao tiếp liên văn hóa.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Lý thuyết giao tiếp liên văn hóa

Giao tiếp liên văn hóa là quá trình trao đổi thông tin giữa những người thuộc các nền văn hóa khác nhau. Theo Byram (1997), năng lực giao tiếp liên văn hóa không chỉ

bao gồm năng lực ngôn ngữ mà còn bao gồm khả năng hiểu biết văn hóa và giao tiếp hiệu quả trong các bối cảnh văn hóa khác biệt. Đối với dịch thuật thành ngữ, đặc biệt là thành ngữ chứa từ chỉ động vật, khác biệt văn hóa có thể dẫn đến hiểu sai hoặc thất bại trong giao tiếp. Vì vậy, lý thuyết này giúp nhấn mạnh rằng người dịch không chỉ chuyển tải ngôn ngữ mà còn phải chú ý đến khả năng tiếp nhận văn hóa của người đọc ngôn ngữ đích. Trong giảng dạy dịch thuật, lý thuyết giao tiếp liên văn hóa cũng giúp người học nâng cao nhận thức về sự khác biệt văn hóa trong quá trình chuyển dịch.

2.2.2. Lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ý nghĩa ngôn ngữ được hình thành trên cơ sở trải nghiệm và quá trình nhận thức của con người. Thành ngữ động vật thường dựa trên cơ chế ẩn dụ, trong đó hình tượng động vật đóng vai trò là “miền nguồn” để biểu đạt những khái niệm trừu tượng như tính cách con người hay hiện tượng xã hội. Ví dụ, “狼心狗肺” dùng hình tượng sói và chó để biểu đạt sự độc ác, còn “对牛弹琴” dùng hình tượng con bò để chỉ việc giao tiếp không đúng đối tượng. Lý thuyết này giúp giải thích sự khác biệt trong cách xây dựng hình tượng giữa các ngôn ngữ, từ đó hỗ trợ người dịch lựa chọn phương án chuyển tải phù hợp. Đồng thời, trong giảng dạy, đây cũng là cơ sở giúp người học hiểu sâu hơn về cơ chế hình thành nghĩa của thành ngữ.

2.2.3. Lý thuyết dịch thuật

Dịch thuật không chỉ là chuyển đổi hình thức ngôn ngữ mà còn là quá trình truyền tải ý nghĩa và văn hóa. 梁远 (2017) và 赵玉兰 (2002) cho rằng người dịch cần linh hoạt lựa chọn các phương pháp như dịch trực tiếp, dịch ý, dịch giải thích hoặc thay thế văn hóa tùy theo ngữ cảnh cụ thể. Đối với thành ngữ động vật, do tồn tại sự khác biệt về biểu tượng văn hóa và cách biểu đạt giữa tiếng Hán và tiếng Việt, việc dịch theo nghĩa đen không phải lúc nào cũng phù hợp. Vì vậy, lý thuyết dịch thuật là cơ sở trực tiếp để đề xuất các chiến lược chuyển dịch hiệu quả, đồng thời cũng có ý nghĩa thực tiễn trong giảng dạy dịch thuật Hán-Việt.

3. Đặc trưng văn hóa của thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Hán

Thành ngữ tiếng Hán là một bộ phận quan trọng của văn hóa Trung Hoa, trong đó thành ngữ chứa từ chỉ động vật là một nhóm tiêu biểu và mang tính đại diện cao. Động vật không chỉ là những thực thể khách quan trong tự nhiên mà còn là phương tiện quan trọng để con người quan sát thế giới, lý giải xã hội và biểu đạt cảm xúc. Trong quá trình phát triển lịch sử lâu dài, người Trung Quốc đã đưa những quan sát về đặc điểm hình thái, tập tính sinh hoạt và hành vi của động vật vào ngôn ngữ, từ đó gán cho chúng những ý nghĩa biểu trưng phong phú và hình thành nên nhiều thành ngữ giàu hàm ý văn hóa. Loại thành ngữ này không chỉ mang tính hình tượng và tính ẩn dụ nổi bật, mà còn

phản ánh sâu sắc phương thức nhận thức, hệ giá trị và tâm lý văn hóa của dân tộc Trung Hoa.

3.1. Tính biểu trưng văn hóa của hình tượng động vật

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Hán là hình tượng động vật mang ý nghĩa biểu trưng văn hóa rõ nét. Các loài động vật khác nhau trong văn hóa Trung Quốc thường gắn với những liên tưởng văn hóa tương đối ổn định, đồng thời được sử dụng trong thành ngữ để biểu đạt những đánh giá xã hội và thái độ tình cảm cụ thể. Ví dụ, “rồng” (龍) giữ vị trí biểu tượng đặc biệt quan trọng trong văn hóa Trung Quốc, thường tượng trưng cho quyền lực, sự cao quý, cát tường và thành công. Vì vậy, nhiều thành ngữ như “望子成龙” (mong con thành tài), “龙腾虎跃” (rồng bay hổ nhảy), “龙凤呈祥” (rồng phượng cát tường) đã được hình thành. Trong đó, “望子成龙” không chỉ thể hiện kỳ vọng của cha mẹ đối với thành công của con cái mà còn phản ánh quan niệm truyền thống coi trọng giáo dục và thành tựu xã hội. “Hổ” (虎) thường tượng trưng cho uy nghiêm, dũng mãnh và sức mạnh, thể hiện qua các thành ngữ như “虎虎生威” (oai phong凛凛), “如虎添翼” (như hổ thêm cánh), “虎视眈眈” (nhòm ngó như hổ rình mồi). Tuy nhiên, bên cạnh ý nghĩa tích cực, một số thành ngữ cũng nhấn mạnh tính nguy hiểm và sự hung hãn của loài vật này, phản ánh thái độ vừa kính sợ vừa dè chừng của người Trung Quốc đối với sức mạnh. “Hổ ly” (狐狸) thường gắn với sự xảo quyệt, mưu mẹo, điển hình là thành ngữ “狐假虎威” (cáo mượn oai hùm). Trong trường hợp này, hình tượng con cáo không còn mang nghĩa chỉ con vật đơn thuần mà đã trở thành biểu tượng cho kiểu người dựa thế người khác để ức hiếp kẻ yếu. Ngoài ra, “sói” (狼) thường tượng trưng cho sự hung ác, tàn nhẫn như trong “狼心狗肺” (lòng lang dạ sói); “trâu/bò” (牛) vừa có thể tượng trưng cho sự chăm chỉ, cần cù, vừa có thể gợi sự chậm chạp, cố chấp như trong “对牛弹琴” (đàn gảy tai trâu); còn “cá” (鱼) thường gắn với sự thuận lợi, thích nghi và tự do như trong “如鱼得水” (như cá gặp nước).

Những ví dụ này cho thấy động vật trong thành ngữ tiếng Hán đã vượt ra khỏi thuộc tính tự nhiên để trở thành biểu tượng mang đậm ý nghĩa văn hóa.

3.2. Tính ẩn dụ và đặc trưng nhận thức

Thành ngữ động vật mang tính ẩn dụ rất cao, đây là một trong những đặc điểm ngôn ngữ quan trọng của loại hình này. Theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, con người thường sử dụng những sự vật cụ thể, quen thuộc để lý giải những khái niệm trừu tượng; trong đó, động vật với hình tượng rõ ràng và đặc điểm hành vi dễ quan sát trở thành nguồn tri nhận lý tưởng.

Ví dụ, “对牛弹琴” (đàn gảy tai trâu) về mặt nghĩa đen là “chơi đàn cho trâu nghe”, nhưng nghĩa thực là nói những điều cao siêu với người không thể hiểu, tức giao

tiếp không đúng đối tượng. Ở đây, đặc tính “không hiểu âm nhạc” của con trâu được ánh xạ sang tình huống giao tiếp giữa con người.

Tương tự, “守株待兔” (ôm cây đợi thỏ) vốn kể về câu chuyện chờ thỏ đâm đầu vào gốc cây, nhưng thực chất dùng để ẩn dụ cho lối suy nghĩ thụ động, chỉ biết chờ đợi may mắn mà không chủ động hành động. “井底之蛙” (ếch ngồi đáy giếng) lại dùng hình ảnh con ếch với tầm nhìn hạn hẹp để chỉ những người thiên cận, thiếu hiểu biết.

Những thành ngữ này cho thấy thành ngữ động vật không đơn thuần là biện pháp tu từ, mà còn phản ánh mô hình tư duy và phương thức nhận thức của người Trung Quốc.

3.3. Sự phản ánh hệ giá trị văn hóa dân tộc

Thành ngữ động vật còn phản ánh rõ nét hệ giá trị và tâm lý văn hóa của xã hội truyền thống Trung Quốc. Trước hết, nhiều thành ngữ thể hiện quan niệm đạo đức truyền thống. Ví dụ, “望子成龙” phản ánh kỳ vọng mạnh mẽ của gia đình đối với thành công của con cái; “鸡犬升天” (một người đắc thế, cả họ được nhờ) phản ánh quan niệm về quan hệ xã hội và trật tự thứ bậc; còn “狼心狗肺” thể hiện sự lên án mạnh mẽ đối với hành vi vô ơn, bất nghĩa. Thứ hai, một số thành ngữ phản ánh bối cảnh văn hóa nông nghiệp truyền thống của Trung Quốc. Trong xã hội nông nghiệp lâu đời, con người có mối quan hệ mật thiết với các loài vật như trâu, ngựa, gà, chó; do đó những loài vật này xuất hiện thường xuyên trong ngôn ngữ. Ví dụ, “牛” thường gắn với lao động và sự nhẫn nại; “鸡犬” gợi lên hình ảnh quen thuộc của đời sống thôn quê. Ngoài ra, văn hóa Trung Quốc nhấn mạnh mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên, vì vậy động vật thường được nhân cách hóa để truyền tải kinh nghiệm xã hội và triết lý sống. Điều này khiến thành ngữ động vật không chỉ mang chức năng ngôn ngữ mà còn trở thành nơi lưu giữ ký ức văn hóa tập thể.

Thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Hán mang đậm tính biểu trưng văn hóa, tính ẩn dụ và đặc trưng văn hóa dân tộc. Chính những đặc điểm này khiến chúng trở thành phương tiện ngôn ngữ quan trọng để truyền tải văn hóa Trung Hoa, đồng thời cũng làm gia tăng độ phức tạp trong quá trình dịch thuật liên văn hóa. Do sự khác biệt trong cách hiểu về hình tượng động vật giữa các nền văn hóa, việc dịch loại thành ngữ này thường gặp khó khăn về chuyển tải ý nghĩa và tránh hiểu nhầm văn hóa, từ đó đặt nền tảng cho việc phân tích các vấn đề và chiến lược dịch thuật ở phần tiếp theo.

4. Những khác biệt chủ yếu trong dịch thuật thành ngữ chứa từ chỉ động vật

Thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Hán mang hàm ý văn hóa rất cao; chúng không chỉ truyền đạt ý nghĩa ngôn ngữ mà còn chứa đựng nhận thức văn hóa dân tộc, sự đánh giá giá trị và những chức năng giao tiếp nhất định. Vì vậy, trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa, việc dịch loại thành ngữ này không chỉ là vấn đề chuyển đổi từ ngữ mà còn là quá trình truyền tải ý nghĩa văn hóa và hiệu quả giao tiếp. Mặc dù tiếng

Hán và tiếng Việt đều thuộc không gian văn hóa Đông Á và có nhiều điểm tương đồng về lịch sử – văn hóa, song do khác biệt về kinh nghiệm xã hội, thói quen ngôn ngữ và mô hình nhận thức, việc dịch thành ngữ động vật giữa hai ngôn ngữ vẫn tồn tại nhiều khác biệt đáng chú ý.

4.1. Khác biệt về ý nghĩa biểu trưng văn hóa của động vật

Các nền văn hóa khác nhau thường gán cho cùng một loài động vật những ý nghĩa biểu trưng khác nhau, điều này dễ dẫn đến sự sai lệch trong quá trình hiểu và dịch thành ngữ. Ví dụ, trong tiếng Hán, thành ngữ “望子成龙” sử dụng hình tượng “rồng” để biểu đạt kỳ vọng cha mẹ mong con cái thành công, thành đạt. Trong văn hóa Trung Quốc, “rồng” là biểu tượng của quyền lực, sự cao quý và thành công. Nếu dịch nguyên văn sang tiếng Việt thành “Mong con thành rồng”, người đọc vẫn có thể hiểu về mặt từ nghĩa, nhưng cách diễn đạt này không phù hợp với thói quen ngôn ngữ tiếng Việt. Cách dịch tự nhiên hơn là “Mong con thành tài” hoặc “Mong con thành đạt”.

4.2. Khác biệt về nhận thức ẩn dụ

Phần lớn thành ngữ động vật được xây dựng dựa trên cơ chế ẩn dụ tri nhận. Tuy nhiên, do khác biệt về mô hình tư duy và trải nghiệm văn hóa, cách xây dựng ẩn dụ trong tiếng Hán và tiếng Việt không phải lúc nào cũng hoàn toàn tương đồng. Ví dụ, thành ngữ tiếng Hán “对牛弹琴” và thành ngữ tiếng Việt “Đàn gảy tai trâu” có ý nghĩa gần như tương đương, đều dùng hình ảnh gia súc lớn để ẩn dụ cho người không hiểu điều được truyền đạt. Tuy nhiên, tiếng Hán dùng hình tượng “牛” (bò), trong khi tiếng Việt lại dùng “trâu”, loài vật gần gũi hơn với văn hóa nông nghiệp Việt Nam. Điều này phản ánh cùng một mô hình nhận thức nhưng có sự điều chỉnh theo bối cảnh văn hóa riêng.

Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng có sự tương đồng như vậy. Chẳng hạn, thành ngữ tiếng Hán “守株待兔” mang nghĩa chờ đợi một cách thụ động, hy vọng may mắn tự đến. Nếu dịch sát sang tiếng Việt là “Ôm gốc cây đợi thỏ”, người đọc vẫn có thể hiểu hình ảnh, nhưng đây không phải cách diễn đạt quen thuộc trong tiếng Việt. Thành ngữ tương đương gần gũi hơn là “Ngồi chờ sung rụng”, dù hình tượng động vật đã biến mất.

4.3. Khoảng trống ngữ nghĩa và thiếu hụt văn hóa

Một số thành ngữ động vật gắn chặt với bối cảnh văn hóa riêng của dân tộc, khiến ngôn ngữ kia không có biểu đạt tương đương hoàn toàn.

Ví dụ, thành ngữ tiếng Hán “鸡犬升天” có nguồn gốc từ điển tích Trung Quốc, mang ý nghĩa “một người đắc thế, những người liên quan cũng được hưởng lợi”. Nếu dịch trực tiếp thành “Gà chó cùng lên trời”, người đọc tiếng Việt sẽ khó hiểu. Biểu đạt gần nghĩa và tự nhiên hơn trong tiếng Việt là “Một người làm quan, cả họ được nhờ”.

Tương tự, “鱼跃龙门” nếu dịch là “Cá vượt cửa rồng” tuy về mặt văn hóa Việt Nam có thể liên hệ đến hình tượng “cá chép hóa rồng”, nhưng đây không phải là biểu đạt quen thuộc trong giao tiếp thường ngày. Vì vậy, cách chuyển tải ý nghĩa như “Vượt khó để thành công” sẽ phù hợp hơn.

4.4. Khác biệt về chức năng ngữ dụng

Thành ngữ không chỉ truyền tải nội dung khái niệm mà còn mang sắc thái biểu cảm và chức năng giao tiếp như châm biếm, phê phán, cảnh báo hoặc hài hước. Nếu bỏ qua khía cạnh này, bản dịch có thể đúng về mặt nội dung nhưng không đạt được hiệu quả giao tiếp. Ví dụ, thành ngữ tiếng Hán “狐假虎威” không chỉ đơn thuần mang nghĩa “dựa vào quyền thế”, mà còn có sắc thái châm biếm rõ rệt. Nếu chỉ dịch là “Dựa vào quyền thế”, sắc thái phê phán sẽ bị giảm đi. Cách diễn đạt đầy đủ hơn là “Dựa vào thế lực của kẻ khác để bắt nạt người yếu hơn”. Tương tự, “鸡飞狗跳” diễn tả sự hỗn loạn, náo động với sắc thái cường điệu sinh động. Nếu dịch trực tiếp thành “Gà bay chó nháy”, người đọc tiếng Việt có thể hiểu nhưng biểu đạt không tự nhiên. Các cách diễn đạt phù hợp hơn là “Loạn cả lên” hoặc “Rối tung rối mù”.

Tóm lại, những khác biệt chủ yếu trong dịch thuật thành ngữ động vật Hán-Việt thể hiện ở sự khác nhau về biểu tượng văn hóa, mô hình nhận thức ẩn dụ, khoảng trống ngữ nghĩa và chức năng ngữ dụng. Ngay cả khi tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm gần gũi về văn hóa, người dịch vẫn cần cân nhắc kỹ lưỡng đặc điểm biểu đạt và nhu cầu giao tiếp của ngôn ngữ đích để đạt được hiệu quả dịch thuật tối ưu trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa.

5. Phân tích chiến lược dịch thuật

Trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa, mục tiêu cốt lõi của việc dịch thành ngữ chứa từ chỉ động vật không chỉ là chuyển đổi hình thức ngôn ngữ mà quan trọng hơn là truyền tải chính xác hàm ý văn hóa, ý nghĩa ẩn dụ và chức năng giao tiếp của nguyên văn. Mặc dù tiếng Hán và tiếng Việt cùng thuộc không gian văn hóa Đông Á, có một số điểm tương đồng nhất định về văn hóa, song vẫn tồn tại những khác biệt về ý nghĩa biểu trưng của động vật, thói quen biểu đạt ngôn ngữ và mô hình nhận thức giao tiếp. Vì vậy, việc dịch thành ngữ động vật không thể áp dụng một phương pháp cố định duy nhất mà cần linh hoạt lựa chọn chiến lược phù hợp tùy theo ngữ cảnh cụ thể. Dựa trên những phân tích ở phần trước, bài viết cho rằng có thể vận dụng một số chiến lược dịch chủ yếu như sau.

5.1. Phương pháp dịch trực tiếp

Khi tiếng Hán và tiếng Việt có mức độ tương đồng cao về nhận thức văn hóa đối với hình tượng động vật cũng như hình thức biểu đạt, có thể sử dụng phương pháp dịch trực tiếp. Cách dịch này giúp giữ lại hình tượng nguyên bản và màu sắc văn hóa của

ngôn ngữ nguồn, đồng thời vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận của người đọc ngôn ngữ đích.

Ví dụ, thành ngữ tiếng Hán “对牛弹琴” có thể dịch sang tiếng Việt là “Đàn gảy tai trâu”. Mặc dù tiếng Hán dùng hình tượng “bò” (牛), còn tiếng Việt dùng “trâu”, nhưng cả hai nền văn hóa đều sử dụng hình ảnh gia súc lớn để ẩn dụ cho người khó tiếp nhận điều được truyền đạt. Vì vậy, đây là trường hợp có thể xem là tương đương văn hóa tương đối cao.

Tương tự, “井底之蛙” có thể dịch thành “Ếch ngồi đáy giếng”, bởi cả hai ngôn ngữ đều sử dụng cùng một mô hình hình tượng để chỉ người thiên cận, thiếu hiểu biết. Thành ngữ “如鱼得水” cũng có thể được chuyển trực tiếp thành “Như cá gặp nước”, vì mối quan hệ giữa “cá” và “nước” được nhận thức tương đồng trong cả hai nền văn hóa.

Tuy nhiên, dịch trực tiếp chỉ phù hợp khi hai ngôn ngữ có mức độ tương đồng cao về nhận thức văn hóa, nếu sự khác biệt lớn, việc dịch sát nghĩa có thể dẫn đến hiểu nhầm.

5.2. Phương pháp dịch ý

Khi cách dịch theo nghĩa đen không thể truyền đạt chính xác ý nghĩa thực sự của thành ngữ, phương pháp dịch ý sẽ là lựa chọn phù hợp hơn, bởi mục tiêu ưu tiên là bảo đảm nội dung và chức năng giao tiếp.

Ví dụ, thành ngữ tiếng Hán “狼心狗肺” nếu dịch từng chữ thành “Tim sói phổi chó” sẽ gây khó hiểu đối với người đọc tiếng Việt. Cách diễn đạt tự nhiên và gần nghĩa hơn là “Lòng lang dạ sói” hoặc “Vô ơn bạc nghĩa”, vừa thể hiện đúng sắc thái tiêu cực, vừa phù hợp với thói quen biểu đạt của tiếng Việt.

Tương tự, “狐假虎威” nếu dịch thành “Cáo mượn oai hổ” tuy có thể hiểu được nhưng khá cứng nhắc. Cách dịch ý như “Dựa vào thế lực của kẻ mạnh để bắt nạt người khác” sẽ dễ hiểu hơn trong nhiều ngữ cảnh giao tiếp.

Những ví dụ này cho thấy dịch ý là chiến lược cần thiết khi hai ngôn ngữ có khác biệt về cách tổ chức hình tượng ngôn ngữ.

5.3. Phương pháp thay thế tương đương văn hóa

Khi hình tượng động vật trong ngôn ngữ nguồn không có giá trị biểu trưng tương ứng trong ngôn ngữ đích, có thể sử dụng phương pháp thay thế bằng một biểu đạt mang chức năng giao tiếp tương đương trong văn hóa đích.

Ví dụ, thành ngữ tiếng Hán “鸡犬升天” nếu dịch trực tiếp là “Gà chó cùng lên trời” sẽ khó hiểu đối với người đọc tiếng Việt. Thành ngữ tiếng Việt tương đương về chức năng giao tiếp là “Một người làm quan, cả họ được nhờ”. Dù hình tượng động vật biến mất, hiệu quả giao tiếp vẫn được giữ nguyên.

Tương tự, “守株待兔” nếu dịch sát nghĩa thành “Ôm gốc cây đợi thỏ” khá cứng nhắc. Cách biểu đạt quen thuộc hơn trong tiếng Việt là “Ngồi chờ sung rụng”, cùng thể hiện ý nghĩa thụ động chờ vận may.

Phương pháp thay thế tương đương văn hóa đặc biệt hữu ích trong giao tiếp liên văn hóa vì nó giúp giảm thiểu rào cản tiếp nhận.

5.4. Phương pháp dịch giải thích

Đối với những thành ngữ có hàm ý văn hóa cao, không có biểu đạt tương ứng ổn định trong ngôn ngữ đích, phương pháp dịch giải thích là lựa chọn phù hợp.

Ví dụ, “望子成龙” nếu dịch sát nghĩa là “Mong con thành rồng” sẽ không tự nhiên trong tiếng Việt. Cách giải thích phù hợp hơn là “Cha mẹ mong con sau này thành công, thành đạt”.

Tương tự, “鱼跃龙门” nếu dịch là “Cá vượt cửa rồng” tuy có thể gợi liên tưởng nhất định nhưng không phải người đọc nào cũng hiểu hàm ý văn hóa. Vì vậy, cách diễn đạt như “Vượt qua khó khăn để đạt thành công lớn” sẽ dễ tiếp nhận hơn.

Phương pháp này đặc biệt hữu ích trong văn bản học thuật, giảng dạy hoặc giao tiếp liên văn hóa khi mục tiêu chính là truyền tải nội dung.

5.5. Kết hợp nhiều chiến lược dịch thuật

Trong thực tế, một chiến lược đơn lẻ thường khó đáp ứng đồng thời yêu cầu bảo tồn yếu tố văn hóa nguồn và đảm bảo khả năng tiếp nhận của người đọc. Vì vậy, người dịch cần kết hợp linh hoạt nhiều phương pháp.

Ví dụ, “狐假虎威” có thể dịch là “Cáo mượn oai hùm (chỉ việc dựa vào thế lực của người khác để bắt nạt kẻ yếu)”. Cách này vừa giữ được hình tượng nguyên bản, vừa hỗ trợ người đọc hiểu nghĩa.

Tương tự, “望子成龙” có thể được chuyển thành “Mong con thành đạt (trong văn hóa Trung Quốc, rồng tượng trưng cho thành công và địa vị cao)”, vừa giữ yếu tố văn hóa, vừa bổ sung giải thích.

Tóm lại, không tồn tại một phương pháp duy nhất phù hợp cho mọi trường hợp dịch thành ngữ động vật. Người dịch cần căn cứ vào mức độ hàm tải văn hóa của hình tượng động vật, nền tảng văn hóa của người đọc và mục đích giao tiếp cụ thể để lựa chọn linh hoạt giữa dịch trực tiếp, dịch ý, thay thế tương đương văn hóa, dịch giải thích hoặc kết hợp nhiều chiến lược, từ đó đạt được sự thống nhất giữa ý nghĩa ngôn ngữ, ý nghĩa văn hóa và hiệu quả giao tiếp.

6. Kết luận

Thành ngữ chứa từ chỉ động vật là một bộ phận quan trọng trong tiếng Hán, mang đậm ý nghĩa văn hóa và tính ẩn dụ. Trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa, việc dịch loại

thành ngữ này không chỉ là chuyển đổi ngôn ngữ mà còn là quá trình chuyển tải ý nghĩa văn hóa và chức năng giao tiếp.

Từ góc độ giao tiếp liên văn hóa, bài viết đã làm rõ những đặc trưng văn hóa của thành ngữ động vật tiếng Hán, đồng thời phân tích các khó khăn thường gặp trong quá trình dịch sang tiếng Việt như sự khác biệt về biểu tượng văn hóa, mô hình tri nhận ẩn dụ, khoảng trống ngữ nghĩa và chức năng ngữ dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc lựa chọn chiến lược dịch phù hợp đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm hiệu quả giao tiếp và duy trì giá trị văn hóa của thành ngữ. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các phương thức dịch như dịch trực tiếp, dịch ý, thay thế tương đương văn hóa, dịch giải thích và kết hợp linh hoạt nhiều chiến lược tùy theo từng ngữ cảnh cụ thể.

Tuy nhiên, do giới hạn về phạm vi nghiên cứu, bài viết mới chỉ tập trung vào một số thành ngữ động vật tiêu biểu trong cặp ngôn ngữ Hán – Việt. Trong thực tế, hệ thống thành ngữ động vật của hai ngôn ngữ còn rất phong phú và chịu sự chi phối của nhiều yếu tố như bối cảnh sử dụng, vùng văn hóa, diễn ngôn truyền thông và sự biến đổi của ngôn ngữ trong xã hội hiện đại. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng đối tượng khảo sát, kết hợp phương pháp ngôn ngữ học tri nhận, ngữ dụng học và nghiên cứu dịch thuật liên văn hóa để tìm hiểu sâu hơn về cơ chế hình thành, chuyển dịch và tiếp nhận thành ngữ động vật trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau. Điều này không chỉ góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận cho nghiên cứu dịch thuật Hán – Việt mà còn mở ra những hướng tiếp cận mới đối với việc giảng dạy ngoại ngữ, đào tạo biên phiên dịch và nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa trong thời đại toàn cầu hóa.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Byram, M. (1997). *Teaching and assessing intercultural communicative competence*. Multilingual Matters.
- [2]. Trần Thị Thanh Loan. (2022). So sánh phép ẩn dụ về hình tượng động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt. *Ngôn ngữ & Đời sống*, 2(322), 41–49.
- [3]. Nguyễn Văn Trào. (2014). Nghĩa biểu trưng văn hóa của các từ chỉ động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 4(77), 93–102.
- [4]. Phan Phương Thanh. (2019). *Thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật trong tiếng Hán và tiếng Việt từ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận* [Luận án tiến sĩ. Đại học Huế].
- [5]. 赵玉兰. (2002). 越汉翻译教程. 北京大学出版社.
- [6]. 梁远. (2017). 汉语互译技巧. 世界图书出版广东有限公司.